

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

8a531ff7-1e9d-455a-b1c5-3efe7635c88d
-455a-b1c5-3efe7635c88d

Digitally signed by
8a531ff7-1e9d-455a-b1c5-3efe7635c88d
DN:
CN=8a531ff7-1e9d-455a-b1c5-3efe7635
c88d
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2021.03.30 16:59:26+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.3

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 55

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Bà Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	từ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

TIỂU BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Tiểu ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban	
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên	bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2020
Ông Trần Quang Tiến	Thành viên	từ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Trần Tuấn Anh

bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành
Ông Trần Tuấn Anh

từ ngày 1 tháng 7 năm 2020
đến ngày 1 tháng 7 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 61113814-21164298/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 55, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2016-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		898.182.946.540	1.034.943.169.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	6	250.395.300.190	247.250.017.595
111	1. Tiền		157.295.300.190	198.350.017.595
112	2. Các khoản tương đương tiền		93.100.000.000	48.900.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		73.515.610.638	299.248.607.517
121	1. Chứng khoán kinh doanh	7.1	683.872.558	130.875.929.384
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.1	(121.596.907)	(30.250.802.698)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	72.953.334.987	198.623.480.831
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	8	493.835.069.041	456.497.115.578
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		402.222.793.471	346.765.147.428
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		51.929.622.475	36.816.978.396
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		103.719.403.940	119.853.727.907
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(64.036.750.845)	(46.938.738.153)
140	IV. Hàng tồn kho	9	59.244.921.385	21.575.478.290
141	1. Hàng tồn kho		59.387.960.575	21.575.478.290
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		21.192.045.286	10.371.950.694
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.005.093.051	5.824.974.389
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	5.448.320.225	731.763.649
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	3.738.632.010	3.815.212.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020


VND

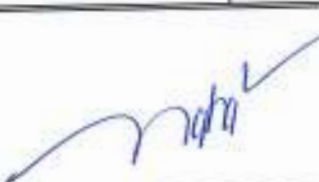
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.441.040.244.434	1.240.513.332.574
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.215.387.195	2.082.907.195
216	1. Phải thu dài hạn khác	11	2.215.387.195	2.082.907.195
220	II. Tài sản cố định		758.453.258.176	678.937.971.123
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	699.728.732.496	607.282.295.780
222	Nguyên giá		1.577.353.821.225	1.433.510.333.706
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(877.625.088.729)	(826.228.037.926)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	58.724.525.680	71.655.675.343
228	Nguyên giá		99.317.865.697	111.545.060.707
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(40.593.340.017)	(39.889.385.364)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.886.747.788	53.407.033.962
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	12.886.747.788	53.407.033.962
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		570.353.109.567	410.346.468.065
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	560.966.639.605	378.281.264.570
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	7.757.345.323	30.436.078.856
260	V. Tài sản dài hạn khác		97.131.741.708	95.738.952.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	23.040.257.498	16.986.401.773
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	19.652.585.054	14.063.082.900
269	3. Lợi thế thương mại	5	54.438.899.156	64.689.467.556
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.339.223.190.974	2.275.456.502.248


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		694.983.892.018	574.618.038.630
310	I. Nợ ngắn hạn		509.016.436.393	458.530.207.552
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	172.566.090.070	188.157.477.186
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	16.877.422.011	2.326.563.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	20.292.076.360	16.270.904.691
314	4. Phải trả người lao động		33.345.731.576	31.849.502.004
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		6.190.123.975	6.144.849.865
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	37.489.575.614	38.283.409.823
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	154.980.498.010	145.369.037.810
320	8. Vay ngắn hạn	21	58.793.915.315	22.489.572.495
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.481.003.462	7.638.890.465
330	II. Nợ dài hạn		185.967.455.625	116.087.831.078
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	45.361.432.000	20.655.466.601
338	2. Vay dài hạn	21	129.707.384.821	80.311.130.264
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	8.398.631.024	10.683.272.558
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.500.007.780	4.437.961.655
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.644.239.298.956	1.700.838.463.618
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.644.239.298.956	1.700.838.463.618
411	1. Vốn cổ phần	23.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	23.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	23.1	2.710.917.376	2.710.917.376
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.1	577.033.628.141	507.433.563.958
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		504.565.418.576	399.677.341.747
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		72.468.209.565	107.756.222.211
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	83.994.218.339	210.193.447.184
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.339.223.190.974	2.275.456.502.248


Trương Quốc Cường
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc





Ngày 29 tháng 3 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.032.048.194.975	1.837.191.529.352
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(159.573.648)	(1.689.864.231)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	2.031.888.621.327	1.835.501.665.121
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26, 29	(1.598.558.917.472)	(1.452.774.500.340)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		433.329.703.855	382.727.164.781
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	24.823.361.865	17.443.951.871
22	7. Chi phí tài chính	27	(65.249.342.276)	(27.365.108.167)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.399.605.193)	(8.464.949.595)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	15.937.279.888	16.555.094.370
25	9. Chi phí bán hàng	28, 29	(108.675.327.970)	(117.834.856.030)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	(148.783.931.404)	(123.247.197.854)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		151.381.743.958	148.279.048.971
31	12. Thu nhập khác	30	2.149.060.493	5.579.543.491
32	13. Chi phí khác	30	(5.758.642.817)	(1.295.796.251)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(3.609.582.324)	4.283.747.240
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.772.161.634	152.562.796.211
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(37.877.686.862)	(33.175.017.169)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	7.874.143.688	3.530.555.641
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		117.768.618.460	122.918.334.683
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		106.636.362.353	107.756.222.211
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	11.132.256.107	15.162.112.472
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.4	1.085	1.097
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.4	1.085	1.097


Trương Quốc Cường
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		147.772.161.634	152.562.796.211
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	5, 12, 13	92.441.520.647	83.387.945.816
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.826.107.784)	21.319.461.945
04	(Lỗ) lãi từ hoạt động đầu tư		(28.963.218)	368.175.479
05	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		15.355.978.600	(35.832.137.815)
06		27	11.399.605.193	8.806.449.600
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		252.114.195.072	230.612.691.236
09	Tăng các khoản phải thu		(103.388.829.543)	(61.779.877.183)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(37.812.482.285)	9.306.274.606
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		28.363.770.292	17.225.543.702
12	Tăng chi phí trả trước		(12.233.974.387)	(459.225.532)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		130.192.056.826	632.007
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.399.605.193)	(9.743.554.427)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(36.532.355.795)	(31.517.277.626)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.465.022.936)	(5.221.764.153)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		207.837.752.051	148.423.442.630
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(138.608.371.602)	(88.019.039.773)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		11.933.412.717	3.066.620.637
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và quỹ đầu tư		(2.150.597.339)	(217.946.259.687)
24	Tiền thu về từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		150.499.476.716	339.087.426.510
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		(451.442.642.812)	-
26	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty khác		88.705.823.480	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		63.450.677.352	63.570.422.808
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(277.612.221.488)	99.759.170.495

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	412.057.383.162	107.197.099.902
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(326.321.403.933)	(278.786.806.746)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông của công ty mẹ	23.5	-	(11.533.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát	24	(12.601.620.079)	(36.996.178.729)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		73.134.359.150	(208.597.418.573)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		3.359.889.713	39.585.194.552
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		247.250.017.595	207.479.844.102
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(214.607.118)	184.978.941
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	250.395.300.190	247.250.017.595



Trương Quốc Cường
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng




Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.016 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.168).

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietransstimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	84,00	84,00
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	100,00	100,00	51,00	51,00
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	84,40	84,40
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	80,41	86,15	72,71	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cầu kiện nổi	65,34	70,00	59,08	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	43,04	51,00
(9) Công ty TNHH Sotrans Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải	-	-	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	31,23	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSE")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	22,17	26,27
(5) Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	45,74	49,00	41,36	49,00
(6) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	-	-
(7) Công ty TNHH Lô-Gi-Stic Gefco - Sotrans (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	-	-	24,50	24,50

(*) Vào ngày 1 tháng 10 năm 2020, Gefco - Sotrans Logistics đã hoàn tất các thủ tục pháp lý và chính thức giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thấu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 41/2020/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Sowatco, công ty con của Công ty, đã thống nhất thông qua kế hoạch mua 3.750.000 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 20,25%) của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") với thời gian thực hiện đến cuối tháng 9 năm 2020 và giao cho Tổng Giám đốc Sowatco thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc mua cổ phần này. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Sowatco đã hoàn tất việc mua 3.750.000 cổ phần của PDN với tổng giá trị là 300.300.101.250 VND (Thuyết minh số 16).

4.2 Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Cổ phần Công ty MHC

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 037/2020/STG-HĐQT ngày 8 tháng 6 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch thanh lý toàn bộ 9.523.148 cổ phần (tương ứng tỷ lệ 22,99%) của Công ty Cổ phần MHC ("MHC") với thời gian dự kiến trong tháng 6 năm 2020 và giao Tổng Giám đốc Nhóm Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thanh lý cổ phần này. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất thanh lý toàn bộ cổ phần của MHC với giá trị là 38.187.823.480 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận lỗ từ thanh lý khoản đầu tư với số tiền là 52.444.182.623 VND (Thuyết minh số 26.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.3 Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh

Theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 096/2020/STG/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 8 năm 2020, Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty đã thống nhất thông qua kế hoạch thanh lý toàn bộ vốn điều lệ là 28.740.000.000 đồng của Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh ("Sotrans Hà Tĩnh") với thời gian dự kiến đến hết quý 3 năm 2020 và giao cho Ban điều hành Nhóm Công ty thực hiện các thủ tục cần thiết liên quan đến việc thoái vốn này. Vào ngày 2 tháng 10 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất thanh lý toàn bộ vốn điều lệ của Sotrans Hà Tĩnh với giá trị là 50.518.000.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi nhận lãi từ thanh lý khoản đầu tư với số tiền là 2.377.155.118 VND (Thuyết minh số 28).

4.4 Mua thêm cổ phần vào công ty con của Nhóm Công ty

a) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex ("VTX")

Trong năm, Nhóm Công ty đã mua thêm 1.938.046 cổ phiếu phổ thông của VTX với trị giá 36.610.541.562 VND, tương đương 9,17% vốn cổ phần của VTX. Theo đó, Nhóm Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại VTX từ 84,00% đến 93,17%.

b) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Sowatco")

Trong năm, Nhóm Công ty đã mua thêm 6.000.000 cổ phiếu phổ thông của Sowatco với trị giá 108.162.000.000 VND, tương đương 8,94% vốn cổ phần của Sowatco. Theo đó, Nhóm Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Sowatco từ 84,40% đến 93,34%.

c) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam ("Cảng Miền Nam")

Trong năm, Nhóm Công ty đã mua thêm 980.000 cổ phiếu phổ thông của Cảng Miền Nam với trị giá 12.740.000.000 VND, tương đương 51% vốn cổ phần của Cảng Miền Nam. Theo đó, Nhóm Công ty đã nâng tỷ lệ sở hữu tại Cảng Miền Nam từ 51% đến 100%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(29.088.405.604)	(8.727.810.836)	(37.816.216.440)
Phân bổ trong năm	<u>(7.756.908.160)</u>	<u>(2.493.660.240)</u>	<u>(10.250.568.400)</u>
Số cuối năm	<u>(36.845.313.764)</u>	<u>(11.221.471.076)</u>	<u>(48.066.784.840)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>48.480.676.006</u>	<u>16.208.791.550</u>	<u>64.689.467.556</u>
Số cuối năm	<u>40.723.767.846</u>	<u>13.715.131.310</u>	<u>54.438.899.156</u>

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.777.379.996	6.255.912.703
Tiền gửi ngân hàng	152.517.920.194	192.094.104.892
Các khoản tương đương tiền (*)	93.100.000.000	48.900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>250.395.300.190</u>	<u>247.250.017.595</u>

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi từ 2,7%/năm đến 3%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

7.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	(121.596.907)	127.872.558	(120.802.698)	7.069.860	
Trong đó:						
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	126.752.447	(120.949.847)	126.752.447	(120.369.587)	6.382.860	
Chứng khoán khác	1.120.111	(647.060)	1.120.111	(433.111)	687.000	
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	-	556.000.000	-	556.000.000	
Trong đó:						
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	-	556.000.000	-	556.000.000	
Ủy thác đầu tư	-	-	80.192.056.826	(30.130.000.000)	50.062.056.826	
Chứng chỉ quỹ	-	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000	
TỔNG CỘNG	683.872.558	(121.596.907)	130.875.929.384	(30.250.802.698)	100.625.126.686	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	72.953.334.987	71.722.168.495
Đầu tư trái phiếu:	-	126.901.312.336
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	-	101.829.394.536
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco & More	-	25.071.917.800
TỔNG CỘNG	72.953.334.987	198.623.480.831

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,7%/năm đến 4%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Chi nhánh Phạm Ngọc Thạch với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.3).

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)		
Công ty TNHH Pactra Việt Nam	31.885.379.342	24.559.294.305
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	55.752.054.696	1.230.186.803
Khách hàng khác	17.778.288.150	15.869.670.000
	296.807.071.283	305.105.996.320
	402.222.793.471	346.765.147.428
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh Shandong Titan Vehicle Co., Ltd	8.773.817.614	8.773.817.614
Người bán khác	6.457.195.425	-
	36.698.609.436	28.043.160.782
	51.929.622.475	36.816.978.396
Phải thu ngắn hạn khác		
Phí vận chuyển trả hộ	49.897.491.628	36.421.071.300
Tạm ứng cho nhân viên	38.551.634.086	39.692.200.369
Kỳ quỹ ngắn hạn	5.958.480.902	16.294.508.352
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	3.750.109.705	6.132.292.514
Phải thu lãi hoạt động ủy thác đầu tư và kỳ quỹ	2.602.150.620	12.044.010.809
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.542.328.196	2.847.325.176
Phải thu ngắn hạn khác	1.417.208.803	6.422.319.387
	103.719.403.940	119.853.727.907
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64.036.750.845)	(46.938.738.153)
GIÁ TRỊ THUẬN	493.835.069.041	456.497.115.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.938.738.153	41.457.148.140
Dự phòng trích lập trong năm	20.271.557.098	5.558.564.013
Hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(3.173.544.406)</u>	<u>(76.974.000)</u>
Số cuối năm	<u>64.036.750.845</u>	<u>46.938.738.153</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.356.842.127	7.729.036.030
Nguyên liệu, vật liệu	11.033.861.017	10.962.432.192
Hàng mua đang đi trên đường	1.711.541.635	507.745.455
Hàng hóa	812.506.278	2.033.619.095
Công cụ, dụng cụ	473.209.518	342.645.518
TỔNG CỘNG	59.387.960.575	21.575.478.290
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(143.039.190)</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>59.244.921.385</u>	<u>21.575.478.290</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.005.093.051	5.824.974.389
Phí bảo hiểm	5.939.622.723	-
Công cụ, dụng cụ	3.068.295.704	3.497.734.846
Phí cầu đường	1.160.640.437	119.511.538
Khác	1.836.534.187	2.207.728.005
Dài hạn	23.040.257.498	16.986.401.773
Công cụ, dụng cụ	8.008.104.210	5.731.351.333
Chi phí thuê đất và nhà kho	7.311.763.429	2.463.515.647
Chi phí sửa chữa văn phòng	3.813.708.950	3.409.834.997
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	2.232.254.750	2.922.926.750
Khác	1.674.426.159	2.458.773.046
TỔNG CỘNG	<u>35.045.350.549</u>	<u>22.811.376.162</u>

11. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	2.188.937.195	2.056.457.195
Khác	<u>26.450.000</u>	<u>26.450.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.215.387.195</u>	<u>2.082.907.195</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	453.629.323.195	115.259.899.298	859.361.459.222	5.259.651.991	1.433.510.333.706
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.800.436.503	4.893.906.000	14.984.628.095	-	102.678.970.598
Phân loại lại	(100.650.200)	(178.923.900)	-	279.574.100	-
Mua trong năm	1.653.671.050	332.340.000	84.220.931.588	1.127.870.000	87.334.812.638
Thanh lý trong năm	(2.925.677.163)	(718.196.759)	(18.357.620.004)	(75.972.706)	(21.829.249.359)
Giảm do thanh lý công ty con	-	(23.038.669.085)	(1.302.377.273)	-	(24.341.046.358)
Số cuối năm	535.057.103.385	96.550.355.554	938.907.021.628	6.591.123.385	1.577.353.821.225
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	43.072.795.253	45.621.818.878	426.146.904.015	2.385.028.253	517.226.546.399
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(181.593.231.910)	(60.313.788.024)	(581.072.126.871)	(3.248.891.121)	(826.228.037.926)
Khấu hao trong năm	(25.160.369.000)	(10.676.789.075)	(44.667.361.625)	(982.477.894)	(81.486.997.594)
Phân loại lại	100.650.200	178.923.900	-	(279.574.100)	-
Thanh lý trong năm	312.121.209	718.196.759	15.527.735.219	75.972.706	16.634.025.893
Giảm do thanh lý công ty con	-	13.238.858.010	217.062.888	-	13.455.920.898
Số cuối năm	(206.340.829.501)	(56.854.598.430)	(609.994.690.389)	(4.434.970.409)	(877.625.088.729)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	272.036.091.285	54.946.111.274	278.289.332.351	2.010.760.870	607.282.295.780
Số cuối năm	328.716.273.884	39.695.757.124	329.160.548.512	2.156.152.976	699.728.732.496

Trong đó:
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản
vay dài hạn (Thuyết minh số 21.2)

161.502.141.044

161.502.141.044

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	67.566.280.290	5.887.947.573	38.090.832.844	111.545.060.707
Thanh lý trong năm	(12.227.195.010)	-	-	(12.227.195.010)
Số cuối năm	55.339.085.280	5.887.947.573	38.090.832.844	99.317.865.697
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	2.437.456.229	-	-	2.437.456.229
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(3.529.184.211)	(36.360.201.153)	(39.889.385.364)
Hao mòn trong năm	-	(651.511.268)	(52.443.385)	(703.954.653)
Số cuối năm	-	(4.180.695.479)	(36.412.644.538)	(40.593.340.017)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	67.566.280.290	2.358.763.362	1.730.631.691	71.655.675.343
Số cuối năm	55.339.085.280	1.707.252.094	1.678.188.306	58.724.525.680
Trong đó:				
Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	10.978.127.692	-	-	10.978.127.692

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa văn phòng và nhà kho	11.841.722.348	2.847.435.270
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	303.416.099	8.063.570.546
Nâng cấp Cảng Long Bình	-	34.849.252.165
Khác	741.609.341	7.646.775.981
TỔNG CỘNG	<u>12.886.747.788</u>	<u>53.407.033.962</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	317.719.987.077	-	-
VICT	34,54	220.128.712.810	31,23	246.579.075.687
MHC	-	-	23,00	108.588.987.303
The Pier	50,00	9.970.163.456	50,00	9.971.430.493
SORECO	50,00	9.925.989.610	50,00	9.926.994.341
SOWATCOSER	24,49	3.221.786.652	22,17	3.214.776.746
TỔNG CỘNG		<u>560.966.639.605</u>		<u>378.281.264.570</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

VND

	MHC	SORECO	The Pier	SOWATCO -ECO 747	SOWATCOSEER	VICT	PDM	Tổng cộng
Giá trị đầu tư								
Số đầu năm	94.533.700.078	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	-	276.865.103.354
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	300.300.101.250	300.300.101.250
Giảm trong năm	(94.533.700.078)	-	-	-	-	-	-	(94.533.700.078)
Số cuối năm	-	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	300.300.101.250	482.631.504.526
Số đầu năm	14.055.287.225	(73.005.659)	(28.569.506)	(3.561.349.400)	175.536.745	90.848.261.811	-	101.416.161.216
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(17.956.981.200)	(1.004.731)	(1.267.038)	-	7.009.907	16.469.637.123	17.419.885.827	15.937.279.888
Cổ tức được chia	3.901.693.975	-	-	-	-	(42.920.000.000)	-	(42.920.000.000)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-	3.901.693.975
Số cuối năm	-	(74.010.390)	(29.836.544)	(3.561.349.400)	182.546.652	64.397.898.934	17.419.885.827	76.335.135.079
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	108.588.987.303	9.925.994.341	9.971.430.494	-	3.214.776.745	246.579.075.687	-	378.281.264.570
Số cuối năm	-	9.925.989.610	9.970.163.456	-	3.221.786.652	220.128.712.810	317.719.987.077	560.966.639.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	51	816.000.000	51
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0.05	440.000.000	0.05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0.002	373.124.639	0.002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

15.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng bằng VND có thời hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,9%/năm đến 5,3%/năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Hạnh Minh Quang	10.027.393.500	9.057.672.100
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Liêm Phạm	9.455.106.736	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Vận Tải Long Thành Phát	8.671.323.948	4.076.710.000
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	880.604.877	588.295.250
Khác	143.531.661.009	174.434.799.836
TỔNG CỘNG	172.566.090.070	188.157.477.186

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần SCI E&C	12.834.376.900	-
Khác	4.043.045.111	2.326.563.213
TỔNG CỘNG	16.877.422.011	2.326.563.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	731.763.649	52.728.467.960	(48.011.911.384)	5.448.320.225
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.621.647.860	-	(67.564.960)	2.554.082.900
Thuế thu nhập cá nhân	171.091.515	-	(171.091.515)	-
Thuế nhà đất	1.022.473.281	32.115.283.403	(31.953.207.574)	1.184.549.110
TỔNG CỘNG	4.546.976.305	84.843.751.363	(80.203.775.433)	9.186.952.235
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.267.749.981	95.580.047.013	(93.747.966.664)	10.099.830.330
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.571.312.706	37.877.686.862	(36.532.355.795)	7.916.643.773
Thuế thu nhập cá nhân	1.431.842.004	8.705.828.292	(7.894.286.058)	2.243.384.238
Thuế khác	-	6.199.834.435	(6.167.616.416)	32.218.019
TỔNG CỘNG	16.270.904.691	148.363.396.602	(144.342.224.933)	20.292.076.360

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.438.977.250	2.232.811.459
TỔNG CỘNG	37.489.575.614	38.283.409.823

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	154.980.498.010	145.369.037.810
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả cho thuyền viên	15.034.027.992	15.168.354.687
Kỳ cược, kỳ quỹ	10.504.408.833	5.006.870.637
Cổ tức công bố	10.373.468.776	-
Thu hộ	4.882.448.128	11.751.324.469
Khác	34.246.144.281	33.502.488.017
Dài hạn	45.361.432.000	20.655.466.601
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (iii)	30.000.000.000	-
Nhận kỳ quỹ, kỳ cược khác	14.215.800.000	19.973.700.000
Khác	1.145.632.000	681.766.601
TỔNG CỘNG	200.341.930.010	166.024.504.411
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>40.816.000.000</i>	<i>40.822.532.500</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C</i>	<i>39.940.000.000</i>	<i>39.940.000.000</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>119.585.930.010</i>	<i>85.261.971.911</i>

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Đây là khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 giữa Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam và Nhóm Công ty cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	58.793.915.315	22.489.572.495
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.1)	45.892.214.502	15.358.357.318
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	12.901.700.813	7.131.215.177
Vay dài hạn	129.707.384.821	80.311.130.264
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh 21.2)	129.707.384.821	80.311.130.264
TỔNG CỘNG	188.501.300.136	102.800.702.759

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

			VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	22.489.572.495	80.311.130.264	102.800.702.759
Tiền thu từ đi vay ngân hàng	344.533.210.012	67.524.173.150	412.057.383.162
Vay dài hạn đến hạn trả	12.901.700.813	(12.901.700.813)	-
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	(35.381.852)	(35.381.852)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(321.130.568.005)	(5.190.835.928)	(326.321.403.933)
Số cuối năm	<u>58.793.915.315</u>	<u>129.707.384.821</u>	<u>188.501.300.136</u>

21.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>45.892.214.502</u>	Ngày 24 tháng 2 năm 2021 - Ngày 31 tháng 12 năm 2021	5,5 - 7,0	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 13)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Hội sở II - USD	47.539.405.618	2.047.788	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 9.399.706.877 VND (Thuyết minh số 12)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	5.866.580.005	252.706	Ngày 15 tháng 5 năm 2021 - Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 7.2)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	28.285.801.207		Ngày 25 tháng 3 năm 2021 - Ngày 25 tháng 12 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 49.656.841.652 VND và 49.170.000.014 VND (Thuyết minh số 12)
Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	26.710.900.454				
Tài trợ cho dự án đầu tư 2 tàu hàng 250TEU					
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	20.098.316.277		Ngày 24 tháng 1 năm 2021 - Ngày 30 tháng 9 năm 2027	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 41.674.869.229 VND (Thuyết minh số 12)
Tài trợ cho dự án đầu tư máy móc thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	14.108.082.073		Ngày 21 tháng 1 năm 2025 - Ngày 29 tháng 5 năm 2025	8,9	Phương tiện vận tải bao gồm đầu kéo, rơ moóc với giá trị còn lại là 11.600.723.273 VND (Thuyết minh số 12)
TỔNG CỘNG	142.609.085.634				

Trong đó:

Vay dài hạn

Vay dài hạn đến hạn trả

129.707.384.821
12.901.700.813

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

(i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.

(ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước					
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	535.536.070.412	1.390.592.742.888
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	107.756.222.211	107.756.222.211
Cổ phiếu mới phát hành	128.154.780.000	-	-	(128.154.780.000)	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	(6.060.872.278)	(6.060.872.278)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(1.805.379.512)	(1.805.379.512)
Khác	-	-	-	162.303.125	162.303.125
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Năm nay					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	507.433.563.958	1.490.645.016.434
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	106.636.362.353	106.636.362.353
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.152.686.982)	(2.152.686.982)
Mua cổ phần từ cổ đông	-	-	-	(34.405.812.788)	(34.405.812.788)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(477.798.400)	(477.798.400)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.710.917.376	577.033.628.141	1.560.245.080.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu	Số lượng cổ phần	Giá trị VND'000	% sở hữu
Công ty TNHH North Star Logistics	53.819.980	538.199.800	54,78	53.819.980	538.199.800	54,78
Công ty Cổ phần Giao nhận và vận chuyển In Do Trần	41.234.827	412.348.270	41,97	41.054.267	410.542.670	41,78
Cổ đông khác	3.198.550	31.985.500	3,26	3.379.110	33.791.100	3,44
TỔNG CỘNG	98.253.357	982.533.570	100	98.253.357	982.533.570	100

23.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	106.636.362.353	107.756.222.211
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	106.636.362.353	107.756.222.211
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.085	1.097
- Lãi suy giảm	1.085	1.097

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc năm tài chính.

23.5 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm	-	11.533.000
Cổ tức đã trả trong năm	-	11.533.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	210.193.447.184	232.599.800.238
Lợi nhuận trong năm	11.132.256.107	15.162.112.472
Tăng vốn góp vào công ty con	(124.541.214.322)	-
Cổ tức công bố	(12.601.620.079)	(36.996.178.729)
Các khoản khác	(188.650.551)	(572.286.797)
Số cuối năm	<u>83.994.218.339</u>	<u>210.193.447.184</u>

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	<u>2.032.048.194.975</u>	<u>1.837.191.529.352</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.927.735.630.378	1.644.161.419.811
Doanh thu bán hàng hóa	104.152.990.949	193.030.109.541
Giảm trừ:		
Giảm trừ doanh thu	(159.573.648)	(1.689.864.231)
Doanh thu thuần	<u>2.031.888.621.327</u>	<u>1.835.501.665.121</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	40.632.276.578	77.098.273.931
Doanh thu đối với khách hàng khác	1.991.256.344.749	1.758.403.391.190

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ ủy thác đầu tư	13.250.912.914	8.471.999.736
Lãi tiền gửi	7.191.793.958	7.638.431.072
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	2.377.155.118	370.239.584
Lãi trái phiếu	970.739.730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	720.868.158	757.473.859
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.970.480	99.992.000
Khác	223.921.507	105.815.620
TỔNG CỘNG	<u>24.823.361.865</u>	<u>17.443.951.871</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.476.846.763.354	1.275.120.995.270
Giá vốn của hàng hóa đã bán	121.712.154.118	177.653.505.070
TỔNG CỘNG	<u>1.598.558.917.472</u>	<u>1.452.774.500.340</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	52.501.764.358	644.932.000
Chi phí lãi vay	11.399.605.193	8.464.949.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.138.956.632	612.775.312
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	794.209	16.453.283.110
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	341.500.005
Khác	208.221.884	847.668.145
TỔNG CỘNG	<u>65.249.342.276</u>	<u>27.365.108.167</u>

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	108.675.327.970	117.834.856.030
Chi phí nhân viên	63.827.289.207	57.102.861.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.045.100.094	29.677.272.613
Chi phí bán hàng khác	18.802.938.669	31.054.721.613
Chi phí quản lý doanh nghiệp	148.783.931.404	123.247.197.854
Chi phí nhân viên	77.920.928.525	75.105.844.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.559.578.570	17.181.663.465
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	17.402.454.432	5.605.307.416
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 5)	10.250.568.400	10.250.568.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	21.650.401.477	15.103.814.551
TỔNG CỘNG	<u>257.459.259.374</u>	<u>241.082.053.884</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.255.819.576.251	1.110.568.992.035
Chi phí nhân viên	251.305.884.854	211.051.551.997
Hàng hóa, nguyên vật liệu	189.415.663.827	233.198.875.590
Chi phí khấu hao và hao mòn	91.574.967.790	73.137.377.416
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 5)	10.250.568.400	10.250.568.400
Chi phí khác	57.651.515.724	55.649.188.786
TỔNG CỘNG	<u>1.856.018.176.846</u>	<u>1.693.856.554.224</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.149.060.493	5.579.543.491
Tiền phạt thu được	1.686.871.564	965.795.002
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	-	3.066.620.637
Khác	462.188.929	1.547.127.852
Chi phí khác	(5.758.642.817)	(1.295.796.251)
Chi phí nộp phạt	(2.820.225.825)	(168.863.199)
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	(2.582.095.850)	-
Chi phí khác	(356.321.142)	(1.126.933.052)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	<u>(3.609.582.324)</u>	<u>4.283.747.240</u>

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN năm nay	34.440.927.550	32.984.738.197
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	3.436.759.312	190.278.972
Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.877.686.862	33.175.017.169
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(7.874.143.688)	(3.530.555.641)
TỔNG CỘNG	<u>30.003.543.174</u>	<u>29.644.461.528</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	147.772.161.634	152.562.796.211
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	29.554.432.327	30.512.559.242
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Chi phí không được trừ	1.295.406.985	962.431.581
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	(1.124.169.819)	-
Lỗ ghi nhận thuế hoãn lại	49.221.841	-
Phần lãi từ công ty liên kết	(3.187.455.977)	(3.311.018.874)
Thuế TNDN được miễn	(839.303.293)	(839.005.464)
Điều chỉnh thuế theo ND số 114/2020/ND-CP	(1.313.862.202)	-
Cổ tức nhận được	(17.599.680)	(19.997.800)
Khác	100.000.000	99.100.191
Thuế TNDN sau điều chỉnh	26.566.783.862	29.454.182.556
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	3.436.759.318	190.278.972
Chi phí thuế TNDN	30.003.543.174	29.644.461.528

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả cùng với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	12.866.769.421	7.639.100.939	5.227.668.482	-
Chi phí phải trả	404.244.027	338.723.620	65.520.407	12.784.045
Dự phòng trợ cấp thôi việc	500.001.556	767.592.331	(267.590.775)	(123.082.236)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(733.142.175)	(712.269.880)	(20.872.295)	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	6.026.000.000	(6.026.000.000)	3.290.000.000
Lãi trích trước từ tài khoản ủy thác	-	(62.700.066)	62.700.066	267.163.134
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Khấu hao	210.879.629	137.677.609	73.202.020	73.202.020
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(8.398.631.024)	(10.683.272.558)	2.284.641.534	10.488.678
Lỗ tính thuế chuyển sang năm sau	6.474.874.249	-	6.474.874.249	-
TỔNG CỘNG	11.253.954.030	3.379.810.342	7.874.143.688	3.530.555.641
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	<i>19.652.585.054</i>	<i>14.063.082.900</i>		
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	<i>(8.398.631.024)</i>	<i>(10.683.272.558)</i>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗ chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 32.374.371.245 VND (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2020
2020	2025 (i)	32.374.371.245	-	-	32.374.371.245

(i) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty cho năm tài chính này chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên kết	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ Bán hàng hóa Mua dịch vụ	42.920.000.000 37.920.648.788 2.711.627.790 839.189.800	47.360.000.000 44.332.444.520 3.064.957.430 1.441.216.076
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	19.159.876.363	26.395.909.091
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ từ ngày 1 tháng 7 năm 2020	Mua dịch vụ	447.682.018	12.180.467.679

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Đồng Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	18.605.071.400	10.090.000.000	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	6.463.918.325	6.463.918.325	
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	5.938.933.392	4.215.206.236	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	551.269.155	504.887.075	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	326.187.070	3.285.282.669	
			31.885.379.342	24.559.294.305	
Phải thu ngắn hạn khác					
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chi hộ	1.419.038.196	2.393.365.176	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Chi hộ	123.290.000	-	
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty trong cùng Tập đoàn đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Chi hộ	-	453.960.000	
			1.542.328.196	2.847.325.176	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm này và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cung cấp dịch vụ	871.232.877	-
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	9.372.000	588.295.250
			880.604.877	588.295.250
Phải trả ngắn hạn khác				
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranslimex	Bên liên quan	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trans	Công ty mẹ	Thu hộ	-	6.532.500
			40.816.000.000	40.822.532.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	832.276.093	37.400.000
Ông Trần Tuấn Anh	774.616.200	1.067.714.356
Ông Đỗ Lê Hùng	587.400.000	177.320.000
Ông Đặng Doãn Kiên	112.200.000	131.000.000
Bà Đỗ Thị Phương Lan	66.000.000	131.000.000
Ông Trần Quang Tiến	60.500.000	444.040.521
Ông Nguyễn Quốc Thúc	46.200.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	-	56.100.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	-	37.400.000
Ông Lê Bá Thọ	-	37.400.000
TỔNG CỘNG	2.479.192.293	2.119.374.877

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	44.820.791.073	86.015.670.505
Từ 1 đến 5 năm	28.748.930.540	118.782.223.638
Trên 5 năm	63.703.167.590	23.241.221.196
TỔNG CỘNG	137.272.889.203	228.039.115.339

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mục Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	1.765.886	723.385
- Đồng Euro (EUR)	3.599	4.562

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đồng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.890.269.590.824	104.152.990.949	8.452.089.538	20.757.301.548	8.256.648.468	2.031.888.621.327
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	117.115.659.282	31.916.938.099	-	-	-	149.032.597.381
	2.007.385.250.106	136.069.929.048	8.452.089.538	20.757.301.548	8.256.648.468	2.180.921.218.708
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(149.032.597.381)
Doanh thu trong năm	158.986.779.741	10.412.494.324	-	3.312.008.998	3.159.161.418	175.870.444.481
Lợi nhuận bộ phận						
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						15.937.279.888
Cổ tức, lợi nhuận được chia						87.970.480
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư						(52.501.764.358)
Lãi tiền gửi						13.250.912.914
Chi phí lãi vay						7.191.793.958
Dự phòng giảm giá đầu tư						11.399.605.193
Chi phí tài chính khác						794.209
Doanh thu không phân bổ						1.138.956.632
Chi phí không phân bổ						3.093.850.158
Lợi nhuận kế toán trước thuế						(27.697.681.921)
						147.772.161.634

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020						
Tài sản bộ phận	1.505.123.077.193	40.831.185.342	3.885.183.680	6.889.448.883	-	1.556.728.895.098
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải thu bộ phận						(72.995.920.338)
Tài sản không phân bổ						855.490.216.214
Tổng tài sản						<u>2.339.223.190.974</u>
Nợ phải trả bộ phận	540.179.309.915	423.645.547	-	423.266.600	63.448.461.552	604.474.683.614
<i>Đối chiếu:</i>						
Phải trả bộ phận						(111.478.740.954)
Nợ phải trả không phân bổ						201.987.949.358
Tổng nợ phải trả						<u>694.983.892.018</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

VND

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu leo động	Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.710.596.844.831	102.143.047.250	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	1.835.501.665.121
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	101.410.894.287	90.887.062.291	-	-	-	192.297.956.578
	1.812.007.739.118	193.030.109.541	2.633.862.814	9.343.868.195	10.784.042.031	2.027.799.621.699
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(192.297.956.578)
Doanh thu trong năm						1.835.501.665.121
Lợi nhuận (lỗ) bộ phận	120.451.858.680	16.268.472.656	(2.100.942.215)	3.901.522.324	3.124.199.452	141.645.110.897
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						16.555.094.370
Cổ tức, lợi nhuận được chia						99.992.000
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư						370.239.584
Thu nhập từ ủy thác đầu tư						8.471.999.736
Lãi tiền gửi						7.638.431.072
Chi phí lãi vay						8.464.949.595
Dự phòng giảm giá đầu tư						16.453.283.110
Doanh thu không phân bổ						6.442.832.970
Chi phí không phân bổ						(53.579.137.123)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						152.562.796.211

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019						
Tài sản bộ phận	1.064.452.484.073	23.138.192.795	2.835.858.812	3.954.142.499	6.132.292.514	1.100.512.970.693
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(42.878.848.696)
Tài sản không phân bổ						<u>1.217.822.360.251</u>
Tổng tài sản						<u>2.275.456.502.248</u>
Nợ phải trả bộ phận	361.313.812.387	1.141.350.536	-	1.187.835.167	18.725.700.000	382.368.698.090
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(57.366.086.662)
Nợ phải trả không phân bổ						<u>249.615.427.202</u>
Tổng nợ phải trả						<u>574.618.038.630</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Trương Quốc Cường
Người lập



Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Ngày 29 tháng 3 năm 2021